

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2019

HÀ NỘI, NĂM 2019

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B01a- DN(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.003.987.598.740	1.082.591.874.908
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.01	87.237.303.594	93.574.815.216
1. Tiền	111		87.237.303.594	93.574.815.216
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	846.000.000.000	911.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		846.000.000.000	911.000.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		70.432.842.774	77.775.910.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.182.746.930	38.860.963.079
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		4.470.060.001	363.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.481.285.383	39.252.697.329
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(701.249.540)	(701.249.540)
IV. HÀNG TỒN KHO	140			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		317.452.372	241.148.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317.452.372	241.148.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+ 250+260)	200		205.184.713.984	208.910.654.457
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		201.189.347.278	207.655.444.098
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	141.981.108.779	137.183.651.296
- Nguyên giá	222		477.803.504.661	465.062.496.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(335.822.395.882)	(327.878.845.180)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	59.208.238.499	70.471.792.802
- Nguyên giá	228		147.679.382.818	147.679.382.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.471.144.319)	(77.207.590.016)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		214.413.463	548.475.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	214.413.463	548.475.363
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.765.953.243	691.734.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.765.953.243	691.734.996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.209.172.312.724	1.291.502.529.365
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		158.040.548.772	291.502.529.365
I. NỢ NGẮN HẠN	310		113.855.303.511	200.947.892.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	18.646.932.889	7.152.342.120
2. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn	312		367.692.756	324.099.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	31.236.671.032	107.653.621.190
4. Phải trả người lao động	314		14.674.791.178	23.066.909.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	5.046.611.982	4.457.488.450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	19.053.470.509	479.882.853
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	21.360.982.085	47.336.072.828
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.468.151.080	10.477.475.455

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. NỢ DÀI HẠN	330		44.185.245.261	90.554.637.289
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337		12.249.784	12.249.784
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.326.214.113	37.326.214.113
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.846.781.364	53.216.173.392
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	1.051.131.763.952	1.000.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.051.131.763.952	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.524.282.256	746.524.282.256
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.607.481.696	253.475.717.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.209.172.312.724	1.291.502.529.365

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG






Nguyễn Trọng Đông Nam

Nguyễn Thị Tám

Nguyễn Như Quỳnh

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		134.421.807.154	129.409.521.848	262.046.999.986	289.154.094.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		200.851.476	380.499.334	277.518.143	420.499.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	134.220.955.678	129.029.022.514	261.769.481.843	288.733.595.041
4. Giá vốn hàng bán	11	2	22.422.593.004	14.331.589.565	40.259.393.275	36.657.219.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.798.362.674	114.697.432.949	221.510.088.568	252.076.375.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	14.336.806.219	14.639.351.559	28.397.716.574	28.244.115.814
7. Chi phí tài chính	22	4	935.734	227.618	1.508.650	1.120.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng					-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	40.842.610.483	50.827.549.609	79.243.850.169	104.506.388.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		85.291.622.676	78.509.007.281	170.662.446.323	175.812.982.486
11. Thu nhập khác	31		30.633.894	11.000.000	42.460.487.479	11.000.000
12. Chi phí khác	32	6	73.917.329	7.670.032	73.917.329	7.670.032
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(43.283.435)	3.329.968	42.386.570.150	3.329.968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85.248.339.241	78.512.337.249	213.049.016.473	175.816.312.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	17.049.667.848	15.702.467.450	42.609.803.294	35.239.833.323
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68.198.671.393	62.809.869.799	170.439.213.179	140.576.479.131

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Đông Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tâm

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Như Quỳnh

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B03a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 2 năm 2019**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. LƯU CHUYỂN TỪ HĐ KINH DOANH				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		274.445.358.703	313.024.185.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(25.345.937.440)	(19.685.229.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.677.547.467)	(36.795.068.887)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(38.778.841.620)	(31.204.558.009)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.204.465.978.606	10.541.489.574.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.293.657.267.515)	(10.122.530.881.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		81.451.743.267	644.298.022.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.094.610.655)	(3.145.870.165)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn > 3 tháng	23		(575.000.000.000)	(640.000.000.000)
4. Tiền thu hồi trái phiếu, công trái, tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng.	24		640.000.000.000	645.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.632.585.897	39.282.538.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.537.975.242	41.136.668.295
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(191.327.230.131)	(140.519.245.890)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(191.327.230.131)	(140.519.245.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.337.511.622)	544.915.444.512
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.574.815.216	140.281.158.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87.237.303.594	685.196.603.095

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Đông Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tám



Nguyễn Như Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (gọi tắt là “Sở”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước thành lập theo Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/01/2009 và Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23/06/2009 với mức vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng.

Sở được thành lập trên cơ sở chuyển đổi, tổ chức lại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ) đơn vị sự nghiệp có thu sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn. Sở chính thức ra mắt vào ngày 24/6/2009, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên tại ngày 30/06/2019 là 227 người (31/12/2018 là 226 người).

2. Lĩnh vực hoạt động:

- Tổ chức hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của pháp luật;

- Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của các thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và các nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán;

- Giải quyết hoặc làm đầu môi giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các đối tượng tham gia hoạt động trên Sở thông qua thương lượng hòa giải;

- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

u. Anh

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Sử dụng hình thức kế toán Chứng khoán Hà Nội sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a/ TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	3-8
Phương tiện vận tải	6-8
Thiết bị văn phòng	3-8
TSCĐ khác	3-6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b/ TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình thể hiện giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và

hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm vi tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 năm đến 8 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư;

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

- Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Sở được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn bốn điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động chính của Sở bao gồm các loại phí cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán. Mức thu của các loại phí này thực hiện theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thông tư này thay thế Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Đối với phí đấu thầu trái phiếu chính phủ, đại lý thanh toán lãi và gốc, Sở áp dụng Thông tư 111/2015/TT-BTC ngày 15/9/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước. Thông tư này thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2012 và Thông tư số 203/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi chênh lệch tỷ giá.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN.

Handwritten signature

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Sở có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Sở có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Sở có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Sở căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch

Việc trích lập và sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch của Sở trong trường hợp Sở gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với

doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, theo đó mức trích quỹ cả năm tối đa không quá 2% doanh thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán cho đến khi số dư của Quỹ bằng 5% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại cùng thời điểm thì không thực hiện trích nữa.

8. Phân chia lợi nhuận

Việc phân chia lợi nhuận thuần của Sở được thực hiện theo Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).
- b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.
- c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:
 - Mức trích theo kết quả xếp loại doanh nghiệp (loại A được trích tối đa 03 tháng lương thực hiện, loại B trích tối đa 1,5 tháng lương, loại C trích tối đa 01 tháng lương thực hiện);
 - Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

Mức trích theo kết quả xếp loại doanh nghiệp (loại A được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, loại B trích tối đa 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích quỹ);
- đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.
- e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	354.808.538	450.860.869
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	86.882.495.056	93.123.954.347
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	87.237.303.594	93.574.815.216

2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	846.000.000.000	911.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	846.000.000.000	911.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Phải thu dưới 6 tháng	Phải thu trên 6 tháng
Dịch vụ giao dịch ngắn hạn	30.242.030.959	36.918.279.613	36.918.279.613	-
Dịch vụ niêm yết ngắn hạn	876.805.123	1.103.528.946	5.830.490	1.097.698.456
Dịch vụ kết nối trực tuyến ngắn hạn	25.000.000	200.000.000	175.000.000	25.000.000
Dịch vụ thiết bị đầu cuối ngắn hạn	20.000.000	30.000.000	10.000.000	20.000.000
Dịch vụ đầu thầu ngắn hạn	7.000.000.000	2.783.000.000	2.783.000.000	
Dịch vụ đấu giá ngắn hạn	300.000.000	20.000.000	20.000.000	
Dịch vụ quản lý thành viên giao dịch ngắn hạn	10.000.000	20.000.000	10.000.000	10.000.000
Dịch vụ cung cấp thông tin ngắn hạn	375.906.997	1.085.718.371	992.718.371	93.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	11.220.000	22.220.000	22.220.000	
Cộng	38.860.963.079	42.182.746.930	40.937.048.474	1.245.698.456

4. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	377.000.000	78.192.130
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.058.358.903	38.904.235.613
Các khoản phải thu khác	45.926.480	270.269.586
Cộng	24.481.285.383	39.252.697.329

5. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	214.083.463	548.145.363
Xây dựng cơ bản	330.000	330.000
Sửa chữa	-	-
Cộng	214.413.463	548.475.363

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2019	129.051.588.481	230.663.155.983	3.385.640.000	96.574.905.026	5.387.206.986	465.062.496.476
Mua sắm mới	-		-	-	-	-
XD cơ bản hoàn thành		12.741.008.185				12.741.008.185
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
Chuyển thành CCDC						-
Tại ngày 30/06/2019	129.051.588.481	243.404.164.168	3.385.640.000	96.574.905.026	5.387.206.986	477.803.504.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	16.984.121.161	210.874.091.606	2.894.607.782	91.873.163.245	5.252.861.386	327.878.845.180
Khấu hao trong kỳ	1.412.563.158	5.381.894.622	124.769.874	1.005.730.548	18.592.500	7.943.550.702
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chỉnh giảm						
Chuyển thành CCDC						-
Tại ngày 30/06/2019	18.396.684.319	216.255.986.228	3.019.377.656	92.878.893.793	5.271.453.886	335.822.395.882
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2019	112.067.467.320	19.789.064.377	491.032.218	4.701.741.781	134.345.600	137.183.651.296
Tại ngày 30/06/2019	110.654.904.162	27.148.177.940	366.262.344	3.696.011.233	115.753.100	141.981.108.779

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Sở đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 276.748.283.969 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 276.710.573.960 đồng).

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2019		147.679.382.818	-	147.679.382.818
Mua sắm mới				
Tại ngày 30/06/2019	-	147.679.382.818	-	147.679.382.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019		77.207.590.016	-	77.207.590.016
Khấu hao trong kỳ		11.263.554.303		11.263.554.303
Tại ngày 30/06/2019	-	88.471.144.319	-	88.471.144.319
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2019	-	70.471.792.802	-	70.471.792.802
Tại ngày 30/06/2019	-	59.208.238.499	-	59.208.238.499

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 29.840.579.918 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 29.840.579.918 đồng).

8. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua phần mềm diệt vi rút	101.500.000	142.100.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.504.073.719	549.634.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	160.379.524	-
Cộng	3.765.953.243	691.734.996

9. Phải trả người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán hoạt động kinh doanh	3.143.775.808	6.259.861.384
Phải trả người bán hoạt động đầu tư	15.503.157.081	892.480.736
Cộng	18.646.932.889	7.152.342.120

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.049.667.848	13.218.706.174
Thuế thu nhập cá nhân	879.508.238	579.689.136
Phải nộp NSNN khác	13.307.494.946	93.855.225.880
Cộng	31.236.671.032	107.653.621.190

11. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo trì thiết bị, phần mềm	4.440.000.000	4.407.988.450
Chi phí thuê đất phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	606.611.982	49.500.000
Cộng	5.046.611.982	4.457.488.450

12. Phải trả khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	184.352.833	174.027.020
Bảo hiểm xã hội	-	40.343.422
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	547.603.150	27.177.028.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.629.026.102	19.944.673.536
Phải trả khác	-	-
Cộng	21.360.982.085	47.336.072.828

13. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước	19.053.470.509	479.882.853
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	19.053.470.509	479.882.853

14. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	170.439.213.179	170.439.213.179
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	51.131.763.952	- 51.131.763.952	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng VCQL	-	-	- 8.527.950.030	- 8.527.950.030
Phải nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN (*)	-	-	- 110.779.499.197	- 110.779.499.197
Số dư tại ngày 30/06/2019	746.524.282.256	304.607.481.696	-	1.051.131.763.952

(*) Sở phải nộp phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ trong 6 tháng đầu năm 2019: 110.779.499.197 đồng; Sở đã tạm nộp trong 6 tháng đầu năm 2019: 97.472.004.251 đồng; Số còn phải nộp tại thời điểm 30/6/2019: 13.307.494.946 đồng; thời hạn nộp trước ngày 31/07/2019.

Handwritten signature

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu thuần hoạt động nghiệp vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Dịch vụ giao dịch chứng khoán	113.642.231.692	218.545.960.260
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	1.818.405.608	3.733.754.643
Dịch vụ kết nối trực tuyến	1.052.529.832	2.101.488.235
Dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	501.012.004	982.262.103
Dịch vụ đấu thầu TPCP	8.629.750.000	19.359.750.000
Dịch vụ đấu giá cổ phần	1.253.649.632	2.865.908.110
Dịch vụ quản lý thành viên giao dịch	562.261.990	1.104.762.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.621.114.920	12.877.096.416
Doanh thu khác	140.000.000	198.500.000
Cộng	134.220.955.678	261.769.481.843

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán	17.736.090.054	31.106.371.093
Chi phí hoạt động niêm yết chứng khoán	252.765.167	442.188.665
Chi phí hoạt động kết nối trực tuyến	133.946.560	269.156.789
Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối	42.996.842	84.902.023
Chi phí hoạt động đấu thầu	1.208.504.573	2.653.328.469
Chi phí hoạt động đấu giá	721.982.662	1.499.238.599
Chi phí hoạt động quản lý thành viên GD	48.250.568	95.516.429
Chi phí hoạt động dịch vụ	2.266.685.277	4.093.724.327
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	11.371.301	14.966.881
Cộng	22.422.593.004	40.259.393.275

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lãi tiền gửi	14.331.270.572	28.391.209.187
Lãi tỷ giá hối đoái	5.535.647	6.507.387
Doanh thu tài chính khác	-	
Cộng	14.336.806.219	28.397.716.574

4. Chi phí tài chính (Mã số 22):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lỗ tỷ giá hối đoái	871.783	1.381.036
Chi phí tài chính khác	63.951	127.614
Cộng	935.734	1.508.650

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố (Mã số 26):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.917.213.474	16.963.871.074
Chi phí vật liệu quản lý	411.350.194	729.289.809
Chi phí đồ dùng văn phòng	408.482.741	640.529.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.719.281.502	8.911.810.032
Thuế, phí và lệ phí, trong đó:	20.331.891.284	39.777.320.654
<i>Phí giám sát nộp UBCK Nhà Nước</i>	<i>20.292.127.055</i>	<i>39.698.096.562</i>
Chi phí dự phòng, trong đó:	-	15.551.500,00
<i>Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho TVGD</i>	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.038.922.410	8.218.052.810
Chi phí bằng tiền khác, trong đó:	2.015.468.878	3.987.425.069
<i>Trích lập Quỹ phát triển KH&CN</i>	-	-
Cộng	40.842.610.483	79.243.850.169

6. Chi phí khác (Mã số 32):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí khác	73.917.329	73.917.329
Cộng	73.917.329	73.917.329

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17.049.667.848	42.609.803.294
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.049.667.848	42.609.803.294

VII. Những thông tin khác:**1. Thuyết minh Quỹ tiền lương quý 2 năm 2019 (Mã số 10):**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tổng quỹ tiền lương, trong đó:	18.159.800.118	34.978.800.117
Quỹ tiền lương của Người lao động (*)	17.292.800.118	33.244.800.117
Quỹ tiền lương của VCQL (**)	867.000.000	1.734.000.000



(*) Quỹ tiền lương của người lao động 6 tháng đầu năm 2019 được tạm tính theo quỹ tiền lương kế hoạch đã được Bộ Tài chính phê duyệt tương ứng với mức tăng trưởng doanh thu;

(**) Quỹ tiền lương của VCQL 6 tháng đầu năm 2019 được tạm tính bằng quỹ tiền lương kế hoạch chia 2.

2. Thuyết minh Quỹ khen thưởng phúc lợi:

Nội dung	Số dư đầu năm	Sử dụng lũy kế đến 30/06/2019	Trích lập lũy kế đến 30/06/2019	Số dư tại 30/06/2019
Quỹ khen thưởng	2.799.949.608	2.335.430.000	831.120.003	1.295.639.611
Quỹ phúc lợi	7.366.400.846	12.976.844.405	7.480.080.027	1.869.636.468
Quỹ thưởng BQLĐH	311.125.001	225.000.000	216.750.000	302.875.001
Cộng	10.477.475.455	15.537.274.405	8.527.950.030	3.468.151.080

3. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Đông Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tám

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Như Quỳnh